

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 1)
Công trình dự án: Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (đoạn Đôn chương - Huyện đội)
(Kèm theo Quyết định số 194/ QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Hà Quảng)

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Thành tiền								Tổng cộng
		Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiến độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	TT XUÂN HOÀ									
		13.619.900.160	11.323.622.261	341.659.050	7.337.162.097	9.262.275.625	474.987.240	47.000.000	417.800.000	42.824.406.433
	1 BÊ VŨ HỮU - Xuân Lộc	-	-	-	56.083.383	-	-	-	-	56.083.383
	2 BÊ VĂN LÝ - Xuân Lộc	-	-	-	334.317.886	-	-	-	-	334.317.886
	3 BÊ THỊ THUY - Xuân Lộc	-	-	-	74.757.491	6.179.814	-	-	-	80.937.305
	4 BÊ VĂN THUYẾT (Đồng SD Vương Thị Loan, Nông Thị Xoan)	-	-	-	-	6.179.814	-	-	-	6.179.814
4A	Bê nước trong khe gần nhà Thuý, Thuyết. Đã kiểm tra ngày 10/01/2025 xác định không vào	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	5 NGUYỄN VĂN KHÁNH - Đôn Chương	-	-	-	2.421.647	-	-	-	-	2.421.647
	6 NÔNG VĂN TUƠNG - Đôn Chương	-	-	-	33.730.883	-	-	-	-	33.730.883
	7 NÔNG VĂN TRẦN - Đôn Chương	-	-	-	37.846.429	-	-	-	-	37.846.429
	8 BÊ VĂN KHANH - Nhà Vạc (3BB). Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	115.500	109.677.440	-	-	-	-	109.792.940
	9 BÊ VĂN PHÁN - Nhà Vạc	-	-	-	46.388.430	-	-	-	-	46.388.430
	10 BÊ VĂN QUYNH - Nhà Vạc	12.423.600	17.939.250	306.000	90.766.543	-	-	-	-	121.435.393
	13 BÊ VĂN PHIÊN - Nhà Vạc	-	-	-	43.449.060	8.091.288	-	-	-	51.540.348
	14 BÊ VĂN HỘP - Nhà Vạc (2BB). Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	15 BÊ VĂN LÊ - Nhà Vạc (2BB)	118.112.760	165.761.925	2.991.000	8.786.987	-	3.914.730	-	-	299.567.402
	16 BÊ THỊ NGÀ - Xuân Lộc (2BB). Chưa đền bù 1 thửa chưa được cấp bìa đỏ trong đợt 1	62.773.900	-	2.179.500	26.791.825	-	-	-	-	91.745.225
	18 BÊ VĂN HOANH - Nhà Vạc. Có 1 thửa chưa cấp bìa đỏ nên chưa đền bù đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	19 BÊ THỊ KIỀU - Nhà Vạc	27.104.000	32.340.000	1.232.000	4.517.254	-	-	-	-	65.193.254
	20 BÊ VĂN LUAN - Nhà Vạc (Hộ liên quan thửa kê, chưa đền bù đợt 1)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	21 BÊ THỊ CANH (Chồng Bê Văn Thuận) - Nhà Vạc	78.964.800	93.653.000	3.544.000	137.656.515	-	18.268.740	-	-	332.087.055
21A	BÊ THỊ DIỆP (cùng hộ Bê Thị Canh) - Nhà Vạc	107.697.200	113.223.250	3.673.000	10.354.922	-	-	-	-	234.948.372
	22 NÔNG VĂN GIAM - Bàn Giăng. Có 5 thửa chưa cấp bìa đỏ nên chưa đền bù đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	23 TỔ QUANG NHÂN - Bàn Giăng (2BB). Hỗ trợ phần đất LƯA cho chủ thể Nông Chí Cương. Tổ Quang Nhân đền bù cây cối rừng NÔNG CHÍ CƯƠNG đã chết, vợ Tô Thị Lũy - Bàn Giăng. (Tổ Quang Nhân mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên)	-	-	-	107.038.564	-	-	-	-	107.038.564
23A		9.926.800	11.885.250	299.000	-	-	-	-	-	22.111.050
	24 DƯƠNG VĂN HỒNG - Bàn Giăng	-	-	-	36.222.255	-	-	-	-	36.222.255
	25 NÔNG CHÍ KIẾN - Bàn Giăng (2BB). Chưa đền bù 1 thửa chưa được cấp bìa đỏ trong đợt 1	56.838.400	79.394.000	1.752.500	657.957.708	-	-	-	-	795.942.608
	26 MÃ THỊ HIỂU - Bàn Giăng	-	-	-	70.186.119	-	-	-	-	70.186.119
	27 NÔNG VĂN ĐẠI - Bàn Giăng	46.995.900	61.299.000	1.459.500	301.413.605	-	26.098.200	-	-	437.266.205
	30 NÔNG NGỌC BẢO (Nông Văn Bào) - Đôn Chương 2BB	137.060.245	155.930.740	3.146.500	102.052.812	-	3.262.275	-	-	401.452.572
	30A NÔNG VĂN BÀU (Thực tế là Nông Văn Bào sử dụng) - Đôn Chương	40.924.800	51.707.250	1.008.000	-	-	-	-	-	93.640.050
	31 NÔNG VĂN DƯỠNG (Nông Hồng Dưỡng) - Đôn Chương	111.651.000	-	1.970.000	5.553.824	815.872	6.524.550	-	-	126.515.246
	32 NÔNG THỊ TRANG - Đôn Chương. Hộ liên quan thửa kê chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	33 NÔNG VĂN BÀU - Đôn Chương (2BB)	127.869.700	161.559.508	3.149.500	8.879.070	-	5.219.640	-	-	306.677.418

34	BÊ VĂN THỤ - Đôn Chương (Bê Văn Cường - đã tặng cho Bê Văn Thụ, được cấp bia 2022)	137.349.800	198.328.375	3.383.000	9.537.354	1.662.797	10.439.280	-	-	360.700.605
35	HỨA VĂN CHUÔNG - Đôn Chương	88.650.100	64.003.844	2.183.500	6.155.723	-	5.219.640	-	-	166.212.807
36	BÊ VĂN ĐÔNG - Đôn Chương	12.310.290	16.518.600	207.000	583.574	346.416	-	-	-	29.965.880
37	TRẦN THỊ HỌC - Đôn Chương. Chủ thể đền bù: Bê Đình Hiền. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	NÔNG VĂN NHỊ - Đôn Chương. Đang tranh chấp chưa rõ ràng chưa đền bù 1 thửa ruộng lớn trong đợt 1	57.100.590	80.877.300	1.013.500	2.857.259	8.075.699	10.439.280	-	-	160.363.628
39	BÊ VĂN PHÚ - Đôn Chương (GCN Hà Thị Rong nhận nhầm đất)	90.152.300	130.176.813	2.220.500	6.260.034	5.584.226	3.914.730	-	-	238.308.602
40	HA THỊ RONG (Chồng Nông Văn Năm) - Đôn Chương (27/12 bổ sung)	34.164.900	49.332.938	841.500	2.372.357	-	-	-	-	86.711.694
41	NÔNG HÀ VIỆT (Nông Văn Quân) - Đôn Chương	1.278.900	1.846.688	31.500	88.805	445.021	-	-	-	3.690.913
42	BÊ VĂN HUẤN - Đôn Chương	192.545.500	278.029.063	4.742.500	13.370.056	-	10.439.280	-	-	499.126.399
43	NÔNG VĂN MÔN (Nông Ngọc Môn, DƯƠNG) - Đôn Chương	113.537.900	-	2.796.500	7.883.893	-	-	-	-	124.218.293
44	BÊ THỊ LIÊU - Đôn Chương (3BB)	124.924.300	142.834.271	2.374.000	6.692.781	4.450.208	-	-	-	281.275.560
45	NÔNG VĂN DỪNG - Đôn Chương	50.962.000	71.185.625	1.535.000	4.327.472	5.947.220	3.914.730	-	-	137.872.047
46	NÔNG VĂN QUỲNH - Đôn Chương	25.009.600	36.113.000	616.000	1.736.627	-	-	-	-	63.475.227
47	BÊ VĂN THÁI - Đôn Chương	117.780.600	127.553.344	2.901.000	8.178.499	7.564.447	-	-	-	263.977.890
48	BÊ HOÀI DƯ - Đôn Chương (6BB)	242.046.060	89.330.588	7.480.500	27.875.006	621.562.257	5.219.640	-	-	993.514.050
49	ĐO THỊ THUY (THUY) Chồng Nông Văn Duyên - Đôn Chương (2BB)	275.399.795	388.443.803	6.149.500	17.336.670	4.450.208	26.098.200	-	-	717.878.177
50	NÔNG VĂN VIỆN đã chết (Nông Thanh Viện, hộ Nông Văn Dương Môn, vợ Nông Thị Xoan) - Đôn Chương. Liên quan thừa kế chưa đền bù đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	NGUYỄN VĂN SƠN đã chết (vợ Nông Thị Huyền) - Đôn Chương	35.343.100	37.580.200	1.192.000	5.299.653	-	-	-	-	79.414.953
52	NÔNG VĂN DƯƠNG (Danh) - Đôn Chương	45.390.800	65.542.750	1.118.000	6.707.241	-	-	-	-	118.758.791
53	LÝ VĂN MỎ - Bán Giàng (2BB)	15.069.600	19.656.000	468.000	406.973	-	-	-	-	35.600.573
54	NÔNG ĐÌNH CHIÊU - Đôn Chương (3BB)	451.304.300	347.755.250	7.880.000	25.770.671	-	9.134.370	-	-	841.844.591
56	BÊ ĐỨC XỎ (đã chết tháng 5) - Bán Giàng, tp CB; Đàm Bình Lương (2BB). Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	BÊ THỊ VIỆT - Bán Giàng. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bia đỏ trong đợt 1	43.379.070	62.637.881	1.720.950	10.456.808	-	-	-	-	118.194.709
58	HOÀNG VĂN ANH - Bán Giàng	81.486.230	117.663.306	2.007.050	5.658.275	-	4.567.185	-	-	211.382.047
59	BÊ XUÂN PHÚ- Bán Giàng, tp CB (2BB). Chưa đền bù 3 thửa đất chưa cấp bia đỏ trong đợt 1	126.758.170	178.127.381	4.050.950	12.217.174	-	1.304.910	-	-	322.458.585
60	DƯƠNG VĂN LAI - Bán Giàng. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	DƯƠNG VĂN THỊNH (đã chết, bỏ ông Dương Văn Lai) - Bán Giàng. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	DƯƠNG VĂN TỒN - Bán Giàng	68.789.595	99.329.803	1.783.500	5.028.043	-	3.914.730	-	-	178.845.671
64	DƯƠNG THỊ DIỄM - Bán Giàng	40.196.800	57.330.875	1.073.000	3.400.002	-	-	-	-	102.000.677
65	DƯƠNG VĂN DIỆM- Bán Giàng	69.304.200	80.058.300	1.707.000	4.812.374	-	-	-	-	155.881.874
66	NÔNG THANH SỬ - Bán Giàng	77.371.420	111.721.663	2.006.000	5.955.315	-	-	-	-	197.054.398
67	TÔ VĂN HAI - Bán Giàng	90.173.020	126.758.538	2.645.100	5.524.632	-	-	-	-	225.101.290
68	BÊ ICH CAO - Bán Giàng (2BB)	7.169.960	10.353.175	180.500	508.866	-	-	-	-	18.212.501
69	LÝ VĂN BÓN - Bán Giàng (2BB)	43.956.605	63.471.822	1.161.000	3.273.091	-	10.439.280	-	-	122.301.798
69A	LÝ VĂN BIỂU đã chết - Bán Giàng. Ghi từ Lý Văn Bón. Hộ Liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	DƯƠNG NGỌC ĐỐI - Bán Giàng	56.772.000	67.972.500	1.800.000	5.074.560	-	4.567.185	-	-	136.186.245
71	NÔNG VĂN CUÔNG, vợ là Hoàng Thị Thịnh - Bán Giàng	17.126.220	17.941.908	543.000	1.530.826	-	-	-	-	37.141.953
72	DƯƠNG VĂN LINH (chung hộ Hoàng Văn Anh) - Bán Giàng. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bia đỏ trong đợt 1	7.961.450	10.384.500	464.000	387.997	-	-	-	-	19.197.947
73	TRIỆU THỊ OANH (Chồng Lãng Văn Báo đã chết) - Bán Giàng	3.348.800	4.368.000	104.000	1.314.665	-	-	-	-	9.135.465
74	DƯƠNG VĂN LỘC - Bán Giàng	28.851.200	25.088.000	896.000	2.526.003	-	-	-	-	57.361.203

74A	DƯƠNG TIẾN DŨNG (Thực tế Dương Văn Lóc) - Bán Giàng. Ghi từ Dương Văn Lóc	14.844.200	-	461.000	1.299.651	-	-	-	-	16.604.851
76	NÔNG THỊ TUYẾN (Chồng cũ là Dương Văn Lách), chồng Dương Tiến Dũng - Bán Giàng	14.393.400	9.387.000	447.000	373.781	-	-	-	-	24.601.181
77	TÔ THỊ TINH - Bán Giàng. Chủ thể đền bù: Dương Thị Ngôn. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	BÊ VĂN NGÔI - Bán Giàng	43.724.400	61.075.875	1.317.000	3.712.886	-	-	-	-	109.830.161
80	DƯƠNG THỊ THOÀ (Chồng Lý Văn Long) - Bán Giàng	90.071.600	125.815.375	2.713.000	7.648.490	-	5.219.640	-	-	231.468.105
81	BÊ VĂN THẢO (Bê Nông Thảo) - Bán Giàng	24.283.200	27.464.850	683.500	1.926.923	-	-	-	-	54.358.473
82	DƯƠNG VĂN SỬ - Bán Giàng	32.804.800	47.369.000	808.000	2.277.914	-	-	-	-	83.259.714
83	BÊ NÔNG ĐÌNH - Bán Giàng	9.113.400	12.729.938	274.500	773.870	-	-	-	-	22.891.708
85	LÝ TRỌNG VIỆT - Bán Giàng	292.890.990	420.065.231	7.534.000	19.978.665	-	7.829.460	-	-	748.298.346
86	LÝ BĂNG - Bán Giàng. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	TÔ VĂN KHÁNH - Bán Giàng (2BB)	38.888.820	27.072.084	1.300.000	3.664.960	-	-	-	-	70.925.864
88	BÊ ÍCH KHẢO - Bán Giàng	31.918.480	44.584.925	1.012.000	2.853.030	-	-	-	-	80.368.435
89	TÔ VĂN THUẬN - Bán Giàng	38.858.940	27.139.809	1.300.500	3.666.370	-	-	-	-	70.965.619
90	DƯƠNG VĂN QUANG - Bán Giàng	11.012.400	14.364.000	380.000	210.524.175	-	-	-	-	236.280.575
91	HOÀNG VĂN HÀ - Nội Thôn (GCN cá nhân vợ chồng)	34.880.475	50.366.203	878.000	2.475.258	-	1.304.910	-	-	89.904.846
92	NÔNG ĐÌNH TƯỜNG (Nông Văn Tường)- Bán Giàng	1.124.461.700	919.270.625	8.000.000	107.884.469	-	10.439.280	-	-	2.170.056.074
93	TRƯỜNG VĂN SÁNG - Bán Giàng	15.404.800	21.518.000	464.000	1.308.109	-	-	-	-	38.694.909
94	BÊ VĂN ĐIỂM - Bán Giàng. Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bìa đồ trong đợt 1	74.409.500	97.140.313	2.583.500	11.719.341	-	-	-	-	185.852.654
95	LONG VĂN ĐIỀU - Bán Giàng	11.686.400	16.324.000	352.000	992.358	-	-	-	-	29.354.758
96	LONG VĂN DÀNH - Bán Giàng	28.651.600	40.021.625	863.000	2.432.970	-	-	-	-	71.969.195
97	LONG THỊ HOA - Bán Giàng	4.427.500	2.887.500	137.500	8.103.026	-	-	-	-	15.555.526
98	DƯƠNG VĂN HÙNG - Bán Giàng	1.336.300	1.743.000	41.500	483.548	-	-	-	-	3.604.348
99	HOÀNG VĂN KHUYẾN (đã chết 2020, vợ là Bê Thị Dẹ) - Bán Giàng	11.656.400	15.204.000	362.000	1.557.894	-	-	-	-	28.780.294
100	NÔNG NGỌC QUỲNH (Nông Văn Quỳnh) - Bán Giàng	1.909.000	2.222.135	57.500	162.104	-	-	-	-	4.350.739
101	NÔNG THỊ MÂY - Bán Giàng	51.858.400	72.437.750	1.562.000	4.403.590	-	1.304.910	-	-	131.566.650
102	HOÀNG LONG ĐỎ (đã chết 2018, vợ Hoàng Thị Liên) - Bán Giàng	41.232.100	53.781.000	1.280.500	1.113.523	-	-	-	-	97.407.123
103	NÔNG ĐÌNH TUẤN (LONG THỊ BÌNH mua nhưng chưa làm thủ tục) - Bán Giàng	18.498.900	20.682.000	574.500	499.585	-	-	-	-	40.254.985
104	HOÀNG THỊ DIỆP - Bán Giàng (Đồn Chương)	26.510.200	37.030.438	798.500	2.251.131	-	-	-	-	66.590.269
105	NÔNG THỊ DUYỄN (Chồng Tô Đình Ván) - Bán Giàng	780.200	653.888	23.500	66.251	-	-	-	-	1.523.839
106	NÔNG TRUNG TRÚC - Bán Giàng	32.337.200	-	993.500	1.353.297	-	-	-	-	34.683.997
107	NÔNG VĂN THỊN (NÔNG VĂN TUYẾN là con, chung hộ) - Bán Giàng	38.012.100	49.581.000	1.180.500	6.504.704	-	-	-	-	95.278.304
108	NÔNG VĂN NHƯ - Bán Giàng	31.490.200	43.986.688	948.500	111.732.299	-	-	-	-	188.157.686
109	NÔNG NGỌC VÂN - Bán Giàng	19.953.200	24.387.453	601.000	338.986.359	-	-	-	-	383.928.012
110	ĐÀM DƯƠNG THÁP - Bán Giàng	14.441.700	18.837.000	448.500	390.016	-	-	-	-	34.117.216
111	NÔNG ĐÌNH PHONG (Nông Văn Phong) - Bán Giàng	23.123.800	32.300.188	696.500	5.106.713	-	-	-	-	61.227.200
112	NÔNG THỊ VIÊN - Bán Giàng	72.741.200	101.607.625	2.191.000	6.176.867	-	20.878.560	-	-	203.595.252
113	TÔ QUANG CANH - Bán Giàng	22.298.500	29.085.000	692.500	602.198	-	-	-	-	52.678.198
114	ĐÀM THỊ NGUYỆT - Bán Giàng. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đồ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	DƯƠNG THỊ HỘI - Bán Giàng	763.600	1.066.625	23.000	64.842	-	-	-	-	1.918.067
116	SÂM VĂN KHAM (NÔNG LƯƠNG TƯỜNG mua chưa làm thủ tục) - Bán Giàng	713.800	712.188	21.500	60.613	-	-	-	-	1.508.100
117	SÂM VĂN KHÂM - Bán Giàng	1.809.400	1.805.313	54.500	153.646	-	-	-	-	3.822.859
118	NÔNG NGỌC QUANG đã chết, vợ là Phạm Thị Dành còn sống (NÔNG VĂN NGHIÊM mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên) - Bán Giàng	34.461.600	48.137.250	1.038.000	2.926.330	-	-	-	-	86.563.180
119	DƯƠNG VĂN TẤN - Bán Giàng	62.100.600	86.744.438	1.870.500	5.273.314	-	1.957.365	-	-	157.946.216
120	NÔNG THỊ ĐỘ (Chồng Nông Văn Dực) - Bán Giàng	122.806.800	171.541.125	3.699.000	10.428.221	-	3.914.730	-	-	312.389.876
121	NÔNG VĂN LƯU - Bán Giàng	12.931.400	-	389.500	1.098.078	-	-	-	-	14.418.978
122	NÔNG NGỌC LA (Hộ Hoàng Văn Nghiêng) - Bán Giàng.	-	-	-	17.117.765	-	-	-	-	17.117.765

123	TRƯỜNG THỊ KIM - Bán Giàng	44.073.000	52.768.125	1.327.500	3.742.488	-	-	-	-	101.911.113
124	DUƠNG VĂN KIỀU - Bán Giàng	-	-	-	120.465.920	-	-	-	-	120.465.920
125	HOÀNG THỊ NĂM (Đ/D 20 hộ bề nước) - Bán Giàng	-	-	-	-	128.540.131	-	-	-	128.540.131
126	NÔNG VĂN THIỆN - Bán Giàng. Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	953.500	350.865.717	-	-	-	-	351.819.217
127	NÔNG VĂN THIẾT - Bán Giàng. Chưa đền bù 4 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	8.000.000	215.994.576	-	7.829.460	-	-	231.824.036
130	NÔNG VĂN TUÔNG - Bán Giàng	-	-	-	368.712.680	-	-	-	-	368.712.680
131	BÊ VĂN HÙNG - Bán Giàng	-	-	-	651.757.400	-	-	-	-	651.757.400
132	DUƠNG THỊ HAI - Bán Giàng (2BB). Chưa đền bù 3 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
133	NÔNG VĂN TÂM - Cái Viên	87.087.000	100.600.500	2.145.000	7.878.464	11.576.734	13.049.100	-	-	222.336.798
134	HỨA THỊ THIÊM - Nhà Vạc (3BB)	234.946.560	145.925.850	3.386.000	15.276.764	-	6.524.550	-	-	406.059.724
135	BÊ VĂN AN - Nhà Vạc (3BB). Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	333.314.695	61.859.350	6.709.000	45.176.328	32.360.513	9.134.370	-	-	488.554.255
135A	BÊ VĂN ĐUÔNG (Hứa Thị Thiêm sử dụng) - Nhà Vạc	44.035.110	57.437.100	1.519.500	-	-	3.914.730	-	-	106.906.440
136	BÊ THANH DỊCH (Bê Văn Dịch) - Nhà Vạc	76.018.425	87.814.388	2.011.000	5.669.411	2.670.125	3.262.275	-	-	177.445.624
137	HỨA THỊ HANH - Nhà Vạc. Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	NÔNG VĂN SƯỞNG - Nhà Vạc	18.006.100	-	443.500	1.843.775	-	-	-	-	20.293.375
139	BÊ VĂN THỰC - Nhà Vạc (3BB). Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	45.778.565	74.432.903	3.192.000	42.634.068	77.704.078	6.524.550	-	-	250.266.165
140	BÊ VĂN KHIẾU - Nhà Vạc (2BB). Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	24.262.560	17.517.150	5.367.000	32.033.814	-	5.219.640	-	-	84.400.164
141	BÊ THỊ VỐC - Nhà Vạc	11.691.260	9.597.073	402.000	1.779.491	-	-	-	-	23.469.824
142	BÊ VĂN BAO - Nhà Vạc	13.132.000	17.233.563	403.000	541.954	-	-	-	-	31.310.517
143	BÊ XUÂN DIỆU - Nhà Vạc (2BB)	81.570.200	69.947.208	2.225.000	14.513.026	-	5.872.095	-	-	174.127.529
144	BÊ VĂN ĐỂ - Nhà Vạc (3BB)	503.732.200	224.827.050	14.361.500	152.277.213	636.560.958	26.098.200	7.000.000	58.450.000	1.623.307.121
145	BÊ VĂN ĐOÀN - Nhà Vạc	96.019.000	103.986.094	2.476.500	6.981.749	-	2.609.820	-	-	212.073.163
146	TÔ THỊ DẦN (Bê Văn Đàng) - Nhà Vạc (2BB)	77.341.670	94.844.881	3.163.000	11.874.970	-	10.439.280	-	-	197.663.801
148	BÊ VĂN NGHỊ - Nhà Vạc	82.478.900	119.096.688	2.031.500	5.727.205	-	18.268.740	-	-	227.603.032
149	BÊ VĂN NGỒN - Nhà Vạc	398.406.400	207.397.750	4.392.500	51.741.815	59.043.084	1.957.365	-	-	722.938.913
150	NÔNG THỊ TIẾP (Chồng Hứa Văn Bảy đã chết) - Nhà Vạc	127.524.600	184.141.125	3.141.000	8.855.107	4.695.174	1.957.365	-	-	330.314.371
151	BÊ THỊ PHỐI (BÊ THỊ HUYỀN sử dụng) - Nhà Vạc. Chủ thể đền bù là Bê Thị Phối	5.796.300	5.108.250	208.500	-	-	-	-	-	11.113.050
151A	BÊ THỊ HUYỀN - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
152	BÊ VĂN ĐUÔNG - Nhà Vạc	30.337.400	34.784.750	1.336.000	3.766.451	-	3.914.730	-	-	74.139.331
153	BÊ VĂN DƯ - Nhà Vạc	-	-	-	6.194.600	-	-	-	-	6.194.600
154	SÂM THỊ BÈN (Chồng Bê Văn Dũng đã chết) - Nhà Vạc	37.051.200	37.107.000	1.116.000	3.146.227	-	-	-	-	78.420.427
155	BÊ THỊ LAN - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	BÊ VĂN DỤC - Nhà Vạc	83.964.100	90.462.750	3.137.500	8.390.142	-	4.567.185	-	-	190.521.677
157	BÊ VĂN BẠT - Nhà Vạc. Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	79.802.100	61.682.396	5.207.000	27.971.067	7.440.000	15.658.920	-	-	197.761.483
158	BÊ VĂN CHẨM - Nhà Vạc	137.381.000	125.309.625	4.269.500	15.150.800	775.972	7.829.460	-	-	290.716.356
159	BÊ VĂN PHÂN (BÊ THANH GIÁM sử dụng) - Nhà Vạc	15.438.000	15.461.250	465.000	1.310.928	-	-	-	-	32.675.178
160	BÊ THỊ PHỐI - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	35.764.700	31.519.250	1.424.500	9.424.712	-	-	-	-	78.133.162
161	BÊ VĂN THỦY - Nhà Vạc - (2BB)	73.745.200	45.428.906	2.017.500	7.090.108	-	3.914.730	-	-	132.196.444
162	BÊ THỊ GIẢNG - Nhà Vạc (Nga Tốt). Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	18.473.100	8.140.125	2.118.500	12.512.090	-	-	-	-	41.243.815
163	BÊ VĂN THAO - Nhà Vạc. Hộ liên quan đến xây nhà trên đất nông nghiệp chưa đền bù phần nhà cửa trong đợt 1	18.870.000	12.410.417	632.000	2.175.557	12.836.563	-	-	-	46.924.536
164	LỤC VĂN TỒN - Nhà Vạc	-	-	-	46.060.695	-	-	-	-	46.060.695
165	HOÀNG THỊ HAO đã chết (con Lục Văn Thành) - Nhà Vạc. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	BÊ VĂN LAY - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	22.269.100	32.155.813	2.285.000	8.591.872	-	7.829.460	-	-	73.131.245

167	BÊ THI LIÊN - Nhà Vac	85.028.500	116.902.188	1.952.500	9.726.758	-	652.455	-	-	214.262.400
168	HỨA VĂN THIẾP - Nhà Vac	30.490.600	44.027.375	751.000	2.332.219	-	-	-	-	77.601.194
169	HỨA VĂN MẠI - Nhà Vac	21.416.500	30.924.688	527.500	2.004.088	-	-	-	-	54.872.776
170	LUC VĂN THÊM - Nhà Vac	21.463.800	29.981.438	646.500	1.822.613	-	-	-	-	53.914.350
171	LUC VĂN DỰ (TÔN) - Nhà Vac. Chưa đền bù 5 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	3.212.000	61.317.140	-	2.609.820	-	-	67.138.960
172	BÊ THỊ TUYẾT - Nhà Vac. Chưa đền bù 5 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	300.444.900	264.707.625	9.404.000	142.915.501	227.883.463	7.829.460	-	-	953.184.950
174	LY VĂN LỘC (LỘC) - Nhà Vac. Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	272.607.900	354.099.813	8.000.000	163.599.911	-	18.268.740	-	-	816.576.364
180	BÊ ĐỨC CHÍNH - Nhà Vac. Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	5.212.400	4.044.931	790.500	21.121.100	-	-	-	-	31.168.930
181	BÊ VĂN SỸ đã chết, vợ là Bê Thị Kiên còn sống - Nhà Vac	41.119.400	42.907.200	1.277.000	35.611.392	-	-	-	-	120.914.992
182	BÊ VĂN TRỰC - Nhà Vac. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	BÊ VĂN MỘC - Nhà Vac. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	8.997.200	12.567.625	395.000	8.799.230	-	-	-	-	30.759.055
184	BÊ VĂN LUẬN - Nhà Vac	4.360.200	7.581.438	279.500	3.745.300	-	-	-	-	15.966.438
185	BÊ VĂN CỬ - Nhà Vac	61.204.500	88.377.188	1.507.500	4.249.944	-	-	-	-	155.339.132
188	PHƯƠNG QUỐC TUÂN - Xuân Lộc. Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	130.490.500	139.986.000	6.035.000	716.580.016	14.880.000	31.317.840	-	-	1.039.289.356
189	LUC VĂN SỬ (Luc Văn Rù là cùng 1 người) - Xuân Lộc	78.985.400	118.835.500	1.787.000	6.351.558	-	1.957.365	-	-	207.916.823
190	LUC VĂN KHÍNH - Xuân Lộc	3.425.500	5.153.750	77.500	218.488	-	-	-	-	8.875.238
191	LUC VĂN KHON - Xuân Lộc (2BB). Chưa đền bù các thửa ở phía bên đường Xuân Hòa - Thống Nông trong đợt 1 (liên quan Trần Văn Hiến)	98.787.000	148.627.500	3.664.000	6.300.912	-	3.262.275	-	-	260.641.687
192	BAN CHQS HUYỆN HÀ QUANG (2BB)	-	-	-	267.183.873	336.685.596	-	-	-	603.869.469
193	NGUYỄN THANH SON - tt Nước Hai	112.334.300	-	3.782.000	-	260.546.749	-	5.000.000	-	381.663.049
194	NÔNG VĂN CÀ (GCN Nông Văn Ninh cùng hộ) - Đôn Chương	351.700.435	72.070.800	8.874.500	4.455.746	1.296.001.566	-	7.000.000	-	1.740.103.046
195	NÔNG VĂN TOÀN - Đôn Chương	24.420.500	-	170.000	-	70.699.361	-	-	-	95.289.861
196	NÔNG VĂN BẢO - Đôn Chương	12.353.900	-	86.000	-	99.699.886	-	-	-	112.139.786
197	NÔNG THỊ NGHIỆP - Đôn Chương	845.523.900	-	11.386.000	-	1.798.261.404	-	7.000.000	-	2.662.171.304
198	NÔNG VĂN CÔNG (GCN Nông Văn Ninh chung hộ) - Đôn Chương	89.145.530	68.354.400	1.499.000	4.225.981	-	-	-	-	163.224.911
199	NÔNG VĂN QUỲNH - Đôn Chương	41.004.565	55.022.100	689.500	1.943.838	979.046	-	-	-	99.639.049
200	BÊ THỊ HANG (chung hộ Ninh) - Đôn Chương	74.367.235	57.022.800	1.250.500	3.525.410	-	-	-	-	136.165.945
201	NÔNG THANH SÂM - Đôn Chương	359.249.000	-	3.389.000	11.493.735	-	-	-	-	374.131.735
202	BÊ THỊ LƯU - Đôn Chương	171.586.600	230.244.000	2.741.000	19.211.673	374.129	4.567.185	-	-	428.724.587
202A	BÊ HOÀNG HẢO - Đôn Chương (Hộ Hảo nhận nhảm đất Hộ Lưu)	16.274.875	34.430.375	867.500	10.963.200	-	-	-	-	62.535.950
203	BÊ THỊ THU HOÀI - Đôn Chương	488.275.490	149.784.600	8.499.000	5.291.638	795.582.058	1.957.365	7.000.000	143.650.000	1.600.040.151
204	BÊ ĐỨC THUẬN (Bê Văn Thuận) - Đôn Chương (2BB). Hộ liên quan xây nhà trên đất nông nghiệp chưa đền bù đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204A	NÔNG THANH SÂM (BÊ ĐỨC THUẬN sử dụng phần xây nhà - Đôn Chương). Hộ liên quan xây nhà trên đất nông nghiệp chưa đền bù đợt 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	BÊ VĂN DUY - Đôn Chương	322.063.300	-	5.242.000	732.500	485.084.537	-	7.000.000	143.650.000	963.772.337
205A	NÔNG THANH SÂM (BÊ VĂN DUY sử dụng) - Đôn Chương	14.310.400	-	208.000	-	-	-	-	-	14.518.400
206	NGUYỄN VĂN OANH (Nông Thị Hồng Nhung) - Xuân Lộc. Chưa đền bù phần đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1	101.878.700	-	8.814.000	14.425.794	2.212.895.348	-	7.000.000	72.050.000	2.417.063.842
207	BÊ HOÀNG HẢO - Đôn Chương (bổ sung ngày 27/12/2024)	181.265.200	217.819.875	2.829.500	18.269.666	-	10.439.280	-	-	430.623.521
208	BÊ THỊ DUYỀN - Nhà Vac (BS ngày 10/01/2025)	-	-	-	78.676.625	-	-	-	-	78.676.625
209	BÊ THỊ XUYỀN - Bán Giàng (BS ngày 10/01/2025)	-	-	-	1.848.000	-	-	-	-	1.848.000
210	NÔNG VĂN ĐỨC (Đ/D 10 hộ bê nước) - Bán Giàng	-	-	-	-	7.143.865	-	-	-	7.143.865
	TỔNG CỘNG	13.619.900.160	11.323.622.261	341.659.050	7.337.162.097	9.262.275.625	474.987.240	47.000.000	417.800.000	42.824.406.433

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ tám trăm hai mươi tư triệu bốn trăm linh sáu nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng